

Name:

Class: S7

Tel: 034 200 9294

Ngày GV giao bài: Thứ ngày/.....

Ngày HS nộp bài: Thứ ngày/.....



Vocabulary & Grammar:

Listening:

Mini Test:

GLOBAL ENGLISH 7

UNIT 7 – SUCCESS – VOCABULARY 2 & FCE LISTENING

Lưu ý: Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

A. VOCABULARY

- Adjectives to describe personality

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	hostile (adj)	thù địch, không thân thiện	6	optimistic (adj)	lạc quan
2	modest (adj)	khiêm tốn, giản dị	7	decisive (adj)	quyết đoán
3	organized (adj)	có tổ chức, ngăn nắp	8	easy-going (adj)	dễ tính, thoải mái
4	sociable (adj)	hòa đồng, dễ gần	9	independent (adj)	độc lập
5	determined (adj)	quyết tâm, kiên định			

- Phrases

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	be blocked in (phr.v)	bị kẹt, bị chặn (thường là phương tiện)	5	hang sth on (phr.v)	treo cái gì đó lên
2	pull out (phr.v)	rời đi, rút khỏi	6	be converted to (phr.v)	được chuyển đổi thành
3	be over the moon (idiom)	cực kỳ hạnh phúc, vui mừng	7	drag sth to (phr.v)	kéo, lôi cái gì đó đến
4	make the news (phr.v)	trở thành tin tức, được đăng báo			

- Others

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	gust (n)	cơn gió mạnh	4	windmill (n)	cối xay gió
2	burst of light (n phr.)	tia sáng lóe lên	5	invade (v)	xâm lược, xâm chiếm
3	feature (n)	đặc điểm, tính năng/ bài viết đặc biệt (trong báo chí)			

B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	extreme (adj)	cực kỳ, ở mức độ cao nhất	4	gentle (adj)	nhẹ nhàng, không quá dốc (đồi núi)
2	recognised (adj)	được công nhận, được thừa nhận	5	fitness (n)	thể lực, sức khỏe
3	certificate (n)	chứng chỉ, giấy chứng nhận	6	farewell celebration (n phr.)	buổi lễ chia tay, tiệc tiễn biệt

***Note:** *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; n phr. = noun phrase: cụm danh từ;*
idiom = thành ngữ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ; v = verb: động từ;
sth = something: cái gì đó

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

C. HOMEWORK

I. Fill in the blanks with the correct words given in the box, some words may not be used.

<i>gust</i>	<i>feature</i>	<i>burst</i>	<i>hostile</i>	<i>block</i>	<i>optimistic</i>	<i>independent</i>	<i>pull</i>
-------------	----------------	--------------	----------------	--------------	-------------------	--------------------	-------------

During our school camping trip last week, we experienced all kinds of challenges. At first, the weather was quite harsh, with a strong (0) *gust* of wind almost blowing away our tents. Some students became (1) _____, blaming each other for forgetting to secure the ropes properly. However, our teacher reminded everyone that things could still improve, and she remained (2) _____, encouraging us to work together to fix the issue.

Later, we had a team activity where we had to (3) _____ out of a group challenge because one member felt unwell. Despite this, the event turned out to be memorable as we got to see an amazing (4) _____ of the area: a large windmill overlooking the nearby fields.

In the end, I realized that everyone learns something valuable from such trips, like how important it is to be (5) _____ when handling unexpected situations. The trip taught me the importance of staying calm and solving problems step by step.

II. Circle the correct answer.

- The professor advised his students _____ their research thoroughly before submitting it.
A. completing B. complete C. to complete D. completed
- We avoid _____ the museum too late because we might miss the special exhibition on ancient artifacts.
A. visiting B. to visit C. visit D. visited
- She tried her best _____ the machine several times, but it still didn't work, so she called for help.
A. restarting B. to restart C. restart D. restarted
- I'll always remember _____ him for the first time – he was standing in the rain waiting for me.
A. meeting B. to meet C. met D. meet
- The manager forgot _____ us the meeting documents, so we were confused during the discussion.
A. to sending B. send C. to send D. sending
- My parents expect me _____ better in the final exams this year than I did last year.
A. performed B. performing C. perform D. to perform

III. Use the words in the box to write meaningful sentences. Include at least one VERB + V-ING / VERB + INFINITIVE or VERB + OBJECT + INFINITIVE in each sentence.

<i>modest</i>	<i>organized</i>	<i>invade</i>	<i>to be over the moon</i>	<i>decisive</i>
---------------	------------------	---------------	----------------------------	-----------------

0. He was so modest that he didn't expect anyone to praise his contribution to the project.

- _____.
- _____.
- _____.
- _____.

D. CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

PART 4 Questions 20-25

Con hãy làm bài nghe theo link sau:

<https://on.soundcloud.com/aYgeT2M7ktkLvi6z9>

For each question, choose the correct answer.

You will hear a radio interview with a young clothes designer called Sally.

20. **What did Sally want to do when she was 19?**
 - A. become a cartoonist
 - B. be a successful artist
 - C. work as a fashion designer
21. **Why couldn't Sally sell her paintings?**
 - A. Only people close to her enjoyed them.
 - B. She didn't have enough time to make any good ones.
 - C. Not enough people saw them.
22. **While working at the clothes shop Sally**
 - A. realised she needed a change of career.
 - B. decided to change her style completely.
 - C. gained some useful knowledge.
23. **How did Sally first start as a designer?**
 - A. She began designing for fun.
 - B. She knew the right people to help her out.
 - C. Her boss asked her to make some designs.
24. **How does Sally feel about designing clothes for men?**
 - A. She has mixed feelings.
 - B. She is not very interested.
 - C. She is very worried.
25. **What does Sally like most about being a designer?**
 - A. getting lots of new clothes
 - B. seeing her designs in the shops
 - C. earning a high salary

Con hãy làm bài nghe theo link sau:
<https://on.soundcloud.com/tr85XEb8s5oMGyga9>

I. Homework:

Part 2

You will hear a man called Pete talking about a cycling holiday in the UK that his company organises.

For questions 1–8, complete the sentences with a word or short phrase.

Cycling holiday in the UK

In terms of weather, cyclists experience less (1) _____ in the middle of the trip.

Pete's company has won an award for its (2) _____ for the last three years.

Starting this year, the company is providing a greater choice of (3) _____ for cyclists.

If you book this holiday, it is not necessary to buy (4) _____.

Pete uses the word (5) _____ to describe the majority of the hills on this trip.

Through major cities, cyclists will need to use local (6) _____.

Cyclists need to be in good condition as there are no (7) _____ on this trip.

All cyclists receive a (8) _____ at the end of the trip.



Con hãy làm bài nghe theo link sau:
<https://on.soundcloud.com/tr85XEb8s5oMGyga9>

II. Classwork:

***Note:** For general questions, listen to the entire track.

Part 2

You will hear a man called Pete talking about a cycling holiday in the UK that his company organises.

- Detailed Questions: For questions 1–2, complete the sentences with a word or short phrase.

Pete calls the 15-day cycle trip (1) _____ level.

A wider range of dates is available to those who choose the (2) _____ option.

- General Questions: Listen and choose the correct answer.

1. What is the main focus of Pete's talk about the cycling holiday?

- A. Explaining the health benefits of cycling
- B. Providing details about the trip's features and options
- C. Discussing the history of the cycling company

2. According to Pete, what makes his company's cycling trips unique?

- A. They offer the shortest routes compared to other companies.
- B. They provide international cycling guides.
- C. They have won awards for their trip leaders and value for money.